

Số: 04 /GPMT-CNCCN

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Xét Văn bản số 3012/25/CV-DMVN ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Công ty TNHH DENSO Việt Nam về việc giải trình nội dung, chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Công ty TNHH DENSO Việt Nam” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Xây dựng và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH DENSO Việt Nam, địa chỉ: Lô E-1, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở: “Công ty TNHH DENSO Việt Nam” tại Lô E-1, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội, Việt Nam với các nội dung như sau:



1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Công ty TNHH DENSO Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô E-1, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 5468665252 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (nay là Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp thành phố Hà Nội) cấp, chứng nhận lần đầu ngày 17/6/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 08 ngày 19/7/2022; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp doanh nghiệp Công ty TNHH Hai thành viên trở lên mã số doanh nghiệp 0101210878 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 17/6/2008, đăng kí thay đổi lần thứ 07 ngày 22/11/2024.

1.4. Mã số thuế: 0101210878.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- + Sản xuất, kinh doanh và thiết kế các loại phụ tùng ô tô.
- + Sản xuất, gia công dao kéo, dụng cụ cầm tay, đồ dùng kim loại thông dụng, máy công cụ và máy tạo hình kim loại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 56.338 m².
- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.
- Công suất: 24.975 tấn sản phẩm/năm tương đương 69.597.445 cái/năm trong đó:
 - + Sản phẩm AFM (Đồng hồ đo lưu lượng không khí): 309 tấn sản phẩm/năm tương đương 14.461.892 cái/năm.
 - + Sản phẩm EGR (Van tái tạo tuần hoàn khí thải): 5.523,62 tấn sản phẩm/năm tương đương 5.492.663 cái/năm.
 - + Sản phẩm VCT (Thiết bị kiểm soát thời gian đóng mở xu-pap): 634 tấn sản phẩm/năm tương đương 4.460.625 cái/năm.
 - + Sản phẩm APM (Chân ga điều khiển tốc độ xe): 1.940 tấn sản phẩm/năm tương đương 5.780.073 cái/năm.
 - + Sản phẩm VIC (Van tạo xoáy lốc): 2.857 tấn sản phẩm/năm tương đương 17.990.155 cái/năm.
 - + Sản phẩm O2 sensor (Cảm biến khí thải): 189,7 tấn sản phẩm/năm tương đương 3.988.868 cái/năm.

+ Sản phẩm OCV (Van kiểm soát lưu lượng dầu): 762 tấn sản phẩm/năm tương đương 6.080.516 cái/năm.

+ Sản phẩm Solenoid (Van điện từ): 1.747 tấn sản phẩm/năm tương đương 8.935.147 cái/năm.

+ Sản phẩm AT module (Hệ thống chuyển số tự động): 11.013,04 tấn sản phẩm/năm tương đương 2.407.506 cái/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm AFM (Đồng hồ đo lưu lượng không khí):

Linh kiện → Rót thủy tinh → Lắp dây → Xử lý nhiệt thủy tinh → Hàn quấn dây → Bôi thủy tinh bảo vệ → Hóa cứng thủy tinh bảo vệ → Kiểm tra ngoại quan → Phân loại điện trở và chiều dày màng → Sàng lọc nhiệt độ thấp → Cụm linh kiện Sensor Assy;

Hàn: Linh kiện Teminal S/A → Điều chỉnh vị trí teminal → Bôi praima → Hút praima → Làm khô praima → Bôi keo Epokishi → Hóa cứng keo Epokishi → Lắp với cụm linh kiện Sensor assy → Hàn sensor RK → Hàn sensor RH → Kiểm tra kín khí → Kiểm tra ngoại quan → Cụm Sensor Assy, Air flow Meter;

Linh kiện housing, center 1w → Điều chỉnh vị trí teminal → Hàn thermistor → Hàn sensor RK → Hàn sensor RH → Kiểm tra ngoại quan → Cụm housing, center;

Lắp ráp: Linh kiện sau hàn (Sensor Assy, Air flow Meter và housing, center) → Bôi keo Housing → Hóa cứng keo → Lau cùn → Bôi keo dán bản mạch → Hóa cứng keo → Hàn dây → Kiểm tra ngoại → Đo điện áp → Điều chỉnh điện áp → Đổ gel → Hóa cứng gel → Bôi keo cover → Hóa cứng keo → Lắp oring → Kiểm tra kín khí → Tán lỗ → Kiểm tra đặc tính lưu lượng → Kiểm tra bên ngoài → Sản phẩm AFM.

+ Quy trình sản xuất sản phẩm EGR (Van tái tạo tuần hoàn khí thải):

Linh kiện → Rửa → Ép plug → Kiểm tra housing → Ép pipe → Ép nozzle → Tán nozzle → Thổi khí → Ép bushing → Bôi grease 1 → Kiểm tra rò rỉ sealgas → Ép oil seal → Ép shaft trung gian → Ép bearing 2 → Tán bearing → Lắp motor → Ép gear, valve → Tán Rolling Shaft S/A → Ép valve → Hàn valve → Kiểm tra momen tác động trực và Kiểm tra lực mở Valve → Lắp sensor cover → Thổi khí → Điều chỉnh điện áp sensor → Kiểm tra rò rỉ khí → Kiểm tra rò rỉ đường nước làm mát → Kiểm tra lưu lượng độ mở → Kiểm tra tính năng sensor → Bôi dầu chống gỉ lên valve → Khắc nhãn → Kiểm tra ngoại hình → Sản phẩm EGR.

+ Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm VCT Housing và VCT Rotor (Thiết bị kiểm soát thời gian đóng mở xu-pap):

Linh kiện housing, vane → Gia công cắt gọt mặt chuẩn → Gia công cắt gọt mặt trong → Rửa và thổi khô → Kiểm tra kích thước và kiểm tra ngoại → Sản phẩm VCT Housing.

Linh kiện roto, vane → Gia công cắt phôi → Gia công cắt gọt mặt chuẩn → Gia công cắt gọt mặt a → Gia công cắt gọt mặt G → Lấy bavaria → Rửa, sấy khô → Kiểm tra kích thước và kiểm tra ngoại → Sản phẩm VCT Rotor.

+ Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm APM (Chân ga điều khiển tốc độ xe):

Linh kiện → Lắp đồ gá marking → Gia nhiệt → Pha, trộn, khuấy dung dịch → Phun sơn → Sấy tạm → Thay đồ gá marking → Sấy chính thức → Làm nguội → Tháo đồ gá → Kiểm tra ngoài → Ép tạm collar → Ép chính collar → Ép pedal → Ép washer snap → Làm sạch bằng khí → Lắp ráp pedal → Lắp ráp stoper → Lắp ráp damper → Lắp ráp spring → Lắp ráp packing → Lắp ráp sensor → Dán tem → Đạp thử pedal → Đánh dấu mark → Kiểm tra dung lượng tĩnh điện, lượng tiêu thụ điện nguồn → Điều chỉnh điện áp ra, kiểm tra đặc tính → Kiểm tra lực đạp pedal → Kiểm tra ngoài → Sản phẩm APM.

+ Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm VIC (Van tạo xoáy lốc):

Linh kiện → Bôi mỡ → Ép shaft và case → Ép motor vào case → Ép spring vào case → Lồng gear vào case → Lắp cover vào case → Lắp gasket → Dán name → Kiểm tra rò khí → Kiểm tra hoạt động motor → Kiểm tra số vòng quay và dòng không tải → Kiểm tra thời gian tác động dòng có tải → Kiểm tra điện áp phản hồi → Kiểm tra dòng điện hãm → Kiểm tra momen xoắn đầu ra → Kiểm tra ngoài → Sản phẩm VIC.

+ Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm O2 sensor (Cảm biến khí thải):

Linh kiện → Xử lý nhiệt → Bôi trơn → Tán cover → Lắp thân van → Lắp Ring Talc → Ép Ring Talc → Lắp Insulator B → Lắp Ring Spacer → Tán nguội → Tán nóng → Kiểm tra thông mạch → Kiểm tra va đập và làm nguội → Kiểm tra rò khí → Thổi khí body assy & wire sub → Body assy;

Linh kiện → Gia nhiệt → Lắp tạm Cover Dust Assy → Ép Stopper ring → Tán 8 điểm → Lắp Bush A → Lắp Cover Dust assy → Tán Plus holder → Lắp Rubber busing → Tán Terminal → Lắp Varnish → Lắp Connector → Kiểm tra thông mạch 2 → Sấy dầu Wire S/A → Wire sub assy;

Body assy, Wire sub assy → Ép Cover Dust → Hàn laser → Tán 8 điểm → Ép Gasket → Kiểm tra ren → Kiểm tra điện trở → Khắc nhãn Lazer → Lắp Clamp Guide → Bôi dầu → Kiểm tra ngoại quan → Sản phẩm O2 sensor.

+ Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm OCV (Van kiểm soát lưu lượng dầu):

Rửa: Linh kiện → Rửa → Thổi khí;

Lắp ráp: Linh kiện → Lắp sleeve, Spring → Lắp spool → Kiểm tra stroke → Lắp oring → Kiểm tra o-ring → Lắp shaft → Lắp Collar → Lắp Plunger → Lắp Cupguide và Stator → Tán sleeve → Thổi khí sau tán → Kiểm tra kích thước tán → Kiểm tra điện trở → Khắc nhãn → Lắp O-ring ngoài → Kiểm tra rò khí → Kiểm tra tính năng → Kiểm tra dầu và o-ring → Kiểm tra ngoài → Sản phẩm OCV.

+ Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm Solenoid (Van điện từ):

Linh kiện → Rửa → Lắp coid assy và core → Lắp plate A và Plunger → Lắp plate ware và base → Kiểm tra trạng thái plate ware → Ép Yoke S/A → Đảo ngược yoke → Bôi dầu và lắp shaft → Cụm solenoid S/A → Lắp linh kiện (sleeve valve, spool, plate B, washer) → Tán sleeve → Làm sạch bằng khí → Kiểm tra chiều cao tán → Kiểm tra hành trình →

Kiểm tra điện trở → Bôi dầu, lắp spring → Xiết vít → Điều chỉnh tính năng, tán 2 điểm, kiểm tra tính năng → Kiểm tra ngoài → Sản phẩm Solenoid.

+ Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm AT Module – DCT, VCT (Hệ thống chuyển số tự động):

Linh kiện → Lắp valve body sub-assy, middle → Lắp valve body sub-assy, lower → Siết tạm bolt → Siết chính bolt → Làm sạch bằng khí → Kiểm tra đặc tính → Khắc nhãn → Tháo bolt M8 → Kiểm tra ngoài → Sản phẩm DCT.

Linh kiện → Lắp valve body sub-assy, middle → Lắp valve body sub-assy, lower → Siết tạm bolt → Lắp damper → Lắp valve body sub-assy, upper → Siết chính bolt → Lắp 11 bolt → Siết tạm 11 bolt → Siết chính bolt → Lắp harn S/A, plate, siết tạm bolt → Lắp harn S/A, siết chính bolt → Thổi khí, bôi dầu → Kiểm tra đặc tính → Khắc nhãn → Kiểm tra ngoài → Sản phẩm CVT.

+ Quy trình sản xuất sản phẩm sleeve (Vỏ van điện từ):

Hợp kim nhôm → Lò nung → Máy đúc áp lực → Lò xử lý nhiệt → Thiết bị lấy bavaria → Sản phẩm sleeve.

+ Quy trình mài dao:

++ Nguyên liệu → Cắt phôi → Mài thô → Mài tinh → Kiểm tra → Sản phẩm dao.

++ Phôi → Cắt phôi → Gia công thô → Gia công tinh → Đo kích thước → Sản phẩm dao.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH DENSO Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH DENSO Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ

rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Phòng Xây dựng và Môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND xã Thiên Lộc và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- UBND Thành phố;
- PCT UBND TP Nguyễn Mạnh Quyền; (để b/c)
- Văn phòng UBNDTP;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội; (để ph/h)
- UBND xã Thiên Lộc;
- Trưởng ban (để b/c);
- Phòng CSTT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Phòng HTĐT, QLDN (để ph/h);
- Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long;
- Công ty TNHH DENSO Việt Nam;
- Chi nhánh TTPVHCC số 1 (để trả kết quả);
- Lưu: VT, XDMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Đình Trần Quân

Phụ lục 01**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 04/GPMT-CNCCN ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau xử lý tại cơ sở được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (KCN) Thăng Long; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

- Chủ cơ sở đã có thoả thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long với Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long (là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Thăng Long và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

* Nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nước thải từ nhà vệ sinh số 04 → Đường ống ePVC-160A, chiều dài khoảng 5m → Bể trung chuyển số 01 ($V= 8m^3$) → Đường ống thép 100A, chiều dài khoảng 95m → Bể trung chuyển số 02 ($V= 10m^3$) → Đường ống thép 100A, chiều dài khoảng 70m → Bể trung chuyển số 03 ($V= 10m^3$) cùng nước thải từ nhà vệ sinh công phụ bảo vệ → Đường ống thép 100A, chiều dài khoảng 50m → Bể trung chuyển số 04 ($V= 31m^3$) cùng với nước thải từ nhà vệ sinh số 05, nhà vệ sinh số 01 (Lobby) và nhà vệ sinh công chính bảo vệ → Đường ống thép 80A, chiều dài 20m → Hệ thống xử lý nước thải công suất $240m^3$ /ngày đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh số 02 và 03 → Đường ống ePVC-150A, chiều dài 10m → Bể trung chuyển số 06 ($V= 12m^3$) → Đường ống thép 80A, chiều dài 215m → Bể số 04 ($V= 31m^3$) cùng với nước thải từ nhà vệ sinh số 05, nhà vệ sinh số 01 và nhà vệ sinh công chính bảo vệ → Đường ống thép 80A, chiều dài 20m → Hệ thống xử lý nước thải công suất $240m^3$ /ngày đêm.

- Nguồn số 03: Nước từ khu giặt rửa → Đường ống ePVC-100A, chiều dài 48,8m → Bể trung chuyển số 06 ($V= 12m^3$) → Đường ống thép 80A, chiều dài 215m → Bể số 04 ($V= 31m^3$) cùng với nước thải từ nhà vệ sinh số 05, nhà vệ sinh số 01 và nhà vệ sinh công chính bảo vệ → Đường ống thép 80A, chiều dài 20m → Hệ thống xử lý nước thải công suất $240m^3$ /ngày đêm.

- Nguồn số 04: Nước từ máy rửa bát → Đường ống thép 150A, chiều dài 25m → Bể tách mỡ số 01 ($V= 2,5m^3$) → Bể trung chuyển số 06 ($V= 12m^3$) → Đường ống thép 80A, chiều dài 215m → Bể trung chuyển số 04 ($V= 31m^3$) cùng với nước thải từ nhà vệ sinh số

05, nhà vệ sinh số 01 và nhà vệ sinh công chính bảo vệ → Đường ống thép 80A, chiều dài 20m → Hệ thống xử lý nước thải công suất 240m³/ngày đêm.

- Nguồn số 05: Nước thải nhà vệ sinh khu nhà lái xe → Đường ống thép 100A, chiều dài 16m → Hồ ga nắp tròn phi 65cm → Đường ống thép 150A, chiều dài 40m → Bể trung chuyển số 09 (V= 17m³) → Đường ống thép 80A, chiều dài 189m → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 100m³/ngày đêm → Đường ống kẽm 80A, chiều dài 200m → Bể trung chuyển số 05 (V= 14m³) → Đường ống 80A, chiều dài 65m → Hệ thống xử lý nước thải công suất 240m³/ngày đêm.

- Nguồn số 06: Nước thải nhà vệ sinh số 06 và số 07 → 2 Đường ống thép song song lần lượt là 100A và 125A, chiều dài 15m → Hồ ga nắp tròn phi 65cm → Đường ống thép 150A, chiều dài 40m → Bể trung chuyển số 09 (V= 17m³) → Đường ống thép 80A, chiều dài 189m → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 100m³/ngày đêm → Đường ống kẽm 80A, chiều dài 200m → Bể trung chuyển số 05 (V= 14m³) → Đường ống 80A, chiều dài 65m → Hệ thống xử lý nước thải công suất 240m³/ngày đêm.

- Nguồn số 07: Nước thải từ nhà bếp → Đường ống thép DN150, dài khoảng 50m → Bể tách mỡ số 2 (V= 9 m³) → Đường ống thép DN125, dài khoảng 5m → Bể trung chuyển số 07 (V= 14,5m³) cùng nước thải từ nhà vệ sinh của nhà bếp → Đường ống thép 80A, dài 83m → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 100m³/ngày đêm → Đường ống kẽm 80A, chiều dài 200m → Bể trung chuyển số 05 (V= 14m³) → Đường ống 80A, chiều dài 65m → Hệ thống xử lý nước thải công suất 240m³/ngày đêm.

- Nguồn số 08: Nước thải từ nhà vệ sinh khu tòa nhà DC → Đường ống PVC 125A, chiều dài 12m → Bể trung chuyển số 08 (V= 25,5m³) → Đường ống thép 80A, chiều dài 44m → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 100m³/ngày đêm → Đường ống kẽm 80A, chiều dài 200m → Bể trung chuyển số 05 (V= 14m³) → Đường ống 80A, chiều dài 65m → Hệ thống xử lý nước thải công suất 240m³/ngày đêm.

* Nước thải sản xuất:

- Nguồn số 09: Nước thải phát sinh từ quá trình làm mát của dây chuyền gia công Mid L (L1~L6), Sleeve (SL1,3,4,5,6, Backup), VCT (Roto 3), VCT (Housing), khu bảo dưỡng khuôn đúc → Đường ống thép DN 50, dài khoảng 154,5m → Bể chứa (V= 45m³) → Đường ống thép DN 50, dài khoảng 210m → Hệ thống xử lý nước thải công suất 240m³/ngày đêm.

- Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ quá trình làm mát các dây chuyền gia công VCT (Roto 2 và 4), Mid H, Sleeve 7, rửa linh kiện LS-EGR → Đường ống thép DN50, dài khoảng 178m → Bể chứa (V= 45m³) → Đường ống thép DN 50, dài khoảng 20m → Bể trung chuyển (V= 20m³) → Đường ống thép DN 50, dài khoảng 210m → Hệ thống xử lý nước thải công suất 240m³/ngày đêm.

- Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ quá trình rửa linh kiện của dây chuyền lắp ráp FZ (Solenoid), 615K, OCV, DC-EGR, CVT, DCT, dây chuyền gia công linh kiện Upper, Lower (DCT), làm mát máy hàn dây chuyền O2 sensor, làm mát máy hàn dây chuyền HR14 (DC-EGR) → Đường ống thép DN 50, dài khoảng 197m → Bể chứa (V= 45m³) → Đường ống thép DN 50, dài khoảng 20m → Bể trung chuyển (V= 20m³) → Đường ống thép DN 50, dài khoảng 210m → Hệ thống xử lý nước thải công suất 240 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 12: Nước thải phát sinh từ quá trình rửa hộp khu LOG và nước đánh sàn cụm dây chuyền lắp ráp AT module → Đường ống thép DN50, dài khoảng 20m → Bể trung

chuyên ($V = 20\text{m}^3$) → Đường ống đường ống thép DN 50, dài khoảng 210m → Hệ thống xử lý nước thải công suất $240\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 13: Nước thải phát sinh từ quá trình làm mát khuôn của dây chuyền đúc được tuần hoàn, tái sử dụng trong vòng 01 tháng. Sau đó được thu gom, lưu chứa trong các thùng nhựa thể tích 150 lít → Hệ thống xử lý nước thải công suất $240\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 14: Nước thải phát sinh từ vệ sinh khuôn đúc bằng chất tẩy rửa Alkaline Jell for Die maint được đơn vị cung cấp hóa chất thu gom, xử lý theo quy định.

- Nguồn số 15: Nước thải từ Hệ thống xử lý nước thải phun sương của hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun sơn của dây chuyền sản xuất sản phẩm APM nằm trong buồng máy và định kỳ được vệ sinh hút vào phuy và lưu giữ tại kho chất thải nguy hại số 7, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, quản lý như chất thải nguy hại.

* Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $100\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ cùng với nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau xử lý tại Hệ thống xử lý nước thải công suất $240\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ được thu gom vào hố ga chung (kích thước $850 \times 900 \times 1300\text{mm}$) đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long qua 01 điểm đầu nối.

(Tọa độ vị trí đầu nối nước thải Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}00'$, múi chiều 3° là $X(m) = 2.336.263$; $Y(m) = 580.022$).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải.

1.2.1. Bể trung chuyển nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ của bể trung chuyển số 01, 02, 03, 04, 05 và 06: Nước thải sinh hoạt → Ngăn chứa → Hệ thống xử lý nước thải công suất $240\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Tóm tắt quy trình công nghệ của bể trung chuyển số 07, 08 và 09: Nước thải sinh hoạt → Ngăn chứa → Hệ thống xử lý nước thải công suất $100\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Số lượng, vị trí của bể trung chuyển: 09 bể trung chuyển, tổng thể tích 142m^3 , gồm: bể trung chuyển nhà vệ sinh số 01 (8m^3); bể trung chuyển số 02 (10m^3); bể trung chuyển số 03 (10m^3); bể trung chuyển số 04 (31m^3); bể trung chuyển số 05 (14m^3); bể trung chuyển số 06 (12m^3); bể trung chuyển số 07 ($14,5\text{m}^3$); bể trung chuyển số 08 ($25,5\text{m}^3$) và bể trung chuyển số 09 có thể tích (17m^3).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tách mỡ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ của bể tách mỡ số 01: Nước thải từ máy rửa bát → Ngăn tách mỡ → Ngăn lắng → Bể trung chuyển số 06 → Bể trung chuyển số 04 → Hệ thống xử lý nước thải công suất $240\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Tóm tắt quy trình công nghệ của bể tách mỡ số 02: Nước thải từ máy rửa bát → Ngăn tách mỡ → Ngăn lắng → Bể trung chuyển số 07 → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $100\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Số lượng, vị trí của bể tách dầu mỡ: 02 bể, tổng thể tích 9m^3 tại khu vực nhà ăn.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể bể nổi số 02 ($V= 9m^3$) → Bể điều hòa ($V= 37m^3$) → Bể điều chỉnh lưu lượng 1 & 2 ($V= 100$ lít/bể) → Bể khử nitơ số 01 ($V= 29m^3$) → Bể nitrat hóa ($V= 80m^3$) → Bể khử nitơ số 02 ($V= 11m^3$) → Bể sục khí ($V= 17m^3$) → Bể lắng ($V= 20m^3$) → Bể xả ($V= 10m^3$) → Bể xả của Hệ thống xử lý nước thải công suất $240m^3$ /ngày đêm ($V= 4 m^3$) → Hồ ga (kích thước $850*900*1300mm$) → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Công suất thiết kế: $100m^3$ /ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: $FeCl_3$ (40%), $NaOH$ (20%) và Clorin (98%) (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Thăng Long).

1.2.4. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất → Bể chứa ($V= 45m^3$) → Bể trung chuyển nước thải sản xuất ($V= 20m^3$) → Bể xử lý (02 bể; $V= 05m^3$ /bể) → Bể thô ($V= 165m^3$) + Nước thải sinh hoạt (sau khi đã qua các bể trung chuyển) → Bể yếm khí lần 1 ($V= 102m^3$) → Bể sinh khí ($V= 128m^3$) → Bể yếm khí lần 2 ($V= 43m^3$) → Bể trao đổi ($V= 27m^3$) → Bể lắng ($V= 100m^3$) → Bể khử uế ($V= 13m^3$) → Bể xả ($V= 4m^3$) → Hồ ga (kích thước $850*900*1300mm$) → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Công suất thiết kế: $240 m^3$ /ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H_2SO_4 (20%), $NaOH$ (20%), Polymer (98%), Polytetsu (98%) và Ethanol (98%) (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Thăng Long).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị đầy đủ các máy móc thiết bị, vật tư dự phòng như máy bơm, máy châm hóa chất, đường ống để thay thế kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý và vận hành theo đúng quy trình, đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật; Lập sổ theo dõi, ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải; Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Trường hợp thiết bị của hệ thống xử lý nước thải hỏng hóc và không thể vận hành, thực hiện thay thế bằng thiết bị dự phòng để kịp thời khắc phục sự cố.

- Trường hợp đường ống thu gom nước thải bị rò rỉ, vỡ do tác động của ngoại cảnh, tiến hành khóa nguồn nước và sử dụng bơm di động, khắc phục ngay sự cố.

- Trường hợp sự cố do vận hành, kiểm tra lại quy trình vận hành tại tất cả các công đoạn, điều chỉnh hóa chất phù hợp, điều chỉnh nồng độ bùn hoạt tính, dinh dưỡng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Thăng Long, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.

3.4. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành các công trình xử lý nước thải theo đúng quy định.

Phụ lục 02**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 04/GPMT-CNCCN ngày 19 tháng 01 năm 2026 của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải: 11 nguồn phát sinh bụi, khí thải:**

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn của dây chuyền sản xuất sản phẩm APM.

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn đúc áp lực của dây chuyền đúc số 1.

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn đúc áp lực của dây chuyền đúc số 2.

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ công đoạn đúc áp lực của dây chuyền đúc số 3.

- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ thiết bị lấy bavaria của dây chuyền đúc số 1.

- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ thiết bị lấy bavaria của dây chuyền đúc số 2.

- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ thiết bị lấy bavaria của dây chuyền đúc số 3.

- Nguồn số 08: Bụi, khí thải phát sinh từ lò nung của dây chuyền đúc số 1.

- Nguồn số 09: Bụi, khí thải phát sinh từ lò nung của dây chuyền đúc số 2.

- Nguồn số 10: Bụi, khí thải phát sinh từ lò nung của dây chuyền đúc số 3.

- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ quá trình mài dao được thu gom, quản lý như chất thải nguy hại.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải**

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thoát khí số 01 của Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 01, toạ độ xả thải: X (m): 2.330.882; Y (m): 547.769.

- Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống thoát khí số 02 của Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 02, 03 và 04, toạ độ xả thải: X (m): 2.330.893; Y (m): 547.779.

- Dòng khí thải số 03: tương ứng với ống thoát khí số 03 của Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 05, 06 và 07, toạ độ xả thải: X (m): 2.330.893; Y (m): 547.779.

- Dòng khí thải số 04: tương ứng với ống thoát khí số 04 của Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 08, 09 và 10, toạ độ xả thải: X (m): 2.330.893; Y (m): 547.779.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, múi chiều 3°)

Tất cả các vị trí xả khí thải của các dòng khí thải đều nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH DENSO Việt Nam tại Lô E-1, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (theo đề nghị và cam kết của chủ cơ sở)

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $900 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $4.800 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $11.520 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.720 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả liên tục 24/24 giờ hoặc xả gián đoạn theo chế độ làm việc của cơ sở.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội ($K_p= 1,0$; $K_v= 0,7$ đối với các thông số: Bụi tổng, Lưu huỳnh đioxit (SO₂), $K_v= 0,8$ đối với thông số: Cacbon oxit (CO); Nitơ oxit (NO_x)) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	140 ⁽¹⁾		
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	350 ⁽¹⁾		
4	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	800 ⁽¹⁾		
5	Ni tơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680 ⁽¹⁾		
6	Xylen	mg/Nm ³	870 ⁽²⁾		
7	Dimethylformanide	mg/Nm ³	60 ⁽²⁾		
II	Dòng khí thải số 02, 03				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	140 ⁽¹⁾		
III	Dòng khí thải số 04				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	140 ⁽¹⁾		
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	350 ⁽¹⁾		
4	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	800 ⁽¹⁾		
5	Ni tơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680 ⁽¹⁾		

Ghi chú:

(1): Giá trị giới hạn theo QCTĐHN 01:2014/BTNMT.

(2): Giá trị giới hạn theo QCVN 20:2009/BTNMT.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032 giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp và các Quy chuẩn địa phương (nếu có).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc

khí thải tự động, liên tục (nếu có):**1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:**

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ công đoạn phun sơn của dây chuyền sản xuất sản phẩm APM → Máy phun sương (được lắp đồng bộ với dây chuyền sản xuất sản phẩm APM) → Ống thoát khí số 01 → Môi trường.

- Nguồn số 02, 03 và 04: Bụi phát sinh từ công đoạn đúc áp lực của dây chuyền đúc số 01, 02 và 03 → Đường ống thu gom nhánh D250 (gắn tại từng dây chuyền) → Máy hút bụi Amano số 01, 02 và 03 (06 Filter lọc làm bằng vật liệu sợi tổng hợp/máy; 02 Quạt hút, lưu lượng: 2.100m³/giờ/quạt và 01 Quạt hút, lưu lượng: 600m³/giờ) → Đường ống nhánh D250 → Đường ống chính (600mmx600mm; 700mmx700mm; 600mmx700mm) → Quạt đẩy → Ống thoát khí số 02 (500mmx800mm) → Môi trường.

- Nguồn số 05, 06 và 07: Bụi phát sinh từ thiết bị lấy bavia của dây chuyền đúc số 01, 02 và 03 → Đường ống thu gom D100 (gắn tại từng dây chuyền) → Thiết bị thu bụi số 01, 02 và 03 (12 túi lọc làm bằng vật liệu sợi tổng hợp/thiết bị; 03 Quạt hút, lưu lượng: 3.840 m³/giờ/quạt) → Đường ống nhánh D250 → Đường ống chính (500mmx500mm) → Quạt đẩy → Ống thoát khí số 03 (500mmx500mm) → Môi trường.

- Nguồn số 08, 09 và 10: Bụi, khí thải phát sinh từ lò nung của dây chuyền đúc số 01, 02 và 03 → Đường ống thu gom D300 (gắn tại từng dây chuyền) → Buồng lọc (01 tấm lưới bằng thép/buồng lọc) → Đường ống nhánh D300 → Quạt hút (03 Quạt hút, lưu lượng: 3.240 m³/giờ/quạt) → Đường ống nhánh D300 → Đường ống chính D450 → Buồng lọc than hoạt tính (kích thước 1.100x1.100x20 mm) → Ống thoát khí số 04 → Môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:**1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 01:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Máy phun sương (tấm đệm lọc bằng nhựa) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 900 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm đệm lọc bằng nhựa tổng hợp Polyvinyl chloride

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi từ nguồn số 02, 03 và 04: Quy trình công nghệ xử lý giống nhau.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Đường ống → Máy hút bụi Amano (06 Filter lọc/máy; 01 quạt hút/máy) → Đường ống nhánh → Đường ống chính → Quạt đẩy → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 02 máy: 2.100m³/giờ/máy; 01 máy: 600m³/giờ/máy.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Filter lọc bằng sợi tổng hợp polyester (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi từ nguồn số 05, 06 và 07: Quy trình công nghệ xử lý giống nhau.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Đường ống → Thiết bị thu bụi (12 túi lọc/thiết bị; 01 quạt hút/thiết bị) → Đường ống nhánh → Đường ống chính → Quạt đẩy → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 3.840 m³/giờ/thiết bị.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc bằng sợi tổng hợp polyester (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 08, 09 và 10:
 - Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Đường ống → Buồng lọc (Tấm lưới bằng thép) → Đường ống nhánh → Quạt hút → Đường ống nhánh → Đường ống chính → Buồng lọc than hoạt tính → Ống thoát khí → Môi trường

- Công suất thiết kế: 9.720m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc bằng thép, Than hoạt tính (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý khí thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế, vận hành của hệ thống xử lý khí thải.

- Định kỳ kiểm tra chụp hút, ống dẫn, theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống.

- Thường xuyên kiểm tra, làm sạch bụi trên túi lọc, thay mới túi lọc bị hỏng để đảm bảo hiệu suất xử lý bụi cũng như hạn chế tối đa sự cố xảy ra đối với hệ thống lọc bụi.

- Trang bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hỏng hóc.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian sửa chữa, khắc phục, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, bảo đảm hệ thống xử lý khí thải vận hành ổn định (mẫu khí thải sau xử lý đạt yêu cầu) mới cho hoạt động sản xuất trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm Từ tháng 03/2026 đến tháng 06/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 8, 9 và 10; công suất thiết kế: 9.720m³/giờ.

2.3.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

2.3.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH DENSO Việt Nam phải giám sát chất ô nhiễm có trong dòng khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.4. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc khí thải do Chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này

trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Tăng cường công tác vệ sinh môi trường, nhằm giảm thiểu bụi phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất.

3.3. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sàn công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.4. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải để theo dõi, giám sát.

3.5. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành, vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm các nội dung quy định Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc bụi, khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải gửi Cơ quan cấp giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.7. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của cơ sở.

3.8. Công ty TNHH DENSO Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 03**NỘI DUNG CẤP PHÉP TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 04/GPMT-CNCCN ngày 19 tháng 01 năm 2026 của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 1: Máy móc, thiết bị tại tầng 1 của nhà máy.
- Nguồn số 2: Khu vực Hệ thống xử lý nước thải công suất 240m³/ngày đêm.
- Nguồn số 3: Khu vực Hệ thống xử lý nước thải công suất 100m³/ngày đêm.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

2.1.1. Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (thời gian áp dụng từ ngày cấp phép đến hết ngày 31/12/2026):

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.1.2. Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2027):

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (6 giờ đến trước 18 giờ)	Tối (18 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (22 giờ đến trước 6 giờ)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung:

2.2.1. Độ rung đảm bảo đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (thời gian áp dụng từ ngày cấp phép đến hết ngày 31/12/2026):

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

3.2.2. Độ rung đảm bảo đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn

kỹ thuật quốc gia về độ rung (thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2027):

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 6 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến trước 6 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Lắp đặt máy móc, thiết bị đúng yêu cầu kỹ thuật nhằm làm giảm chấn động khi hoạt động như: Các chân đế được gia cố bằng bê tông, lắp đặt các đệm chống ồn. Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các máy móc thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, bảo đảm động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực tiếng ồn lớn như nút tai chống ồn, tăng tự động hóa bằng các robot để giảm thời gian hoạt động của công nhân tại khu vực.

- Công trình, biện pháp giảm độ rung: Thường xuyên kiểm tra máy móc, độ mòn các chi tiết máy, luôn tra dầu mỡ, bôi trơn các máy, bảo dưỡng các thiết bị và thay thế các chi tiết bào mòn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 04**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 04/GPMT-CNCCN ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

TT	Loại chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình gia công tạo hình	07 03 07	55.845,64
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	225.425,35
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	526,28
4	Ắc quy chì thải	19 06 01	222,22
5	Nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 05	58.520
6	Pin Ni-Cd thải	19 06 02	400,80
7	Bazo tây thải	07 01 03	100
8	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 05	1.926,23
	Tổng cộng		342.966,52

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Carton, giấy thải	330.833,62
2	Nylon trắng thải	30.118
3	Nylon màu thải	204,11
4	Nhựa trắng thải	75.444,04
5	Nhựa hộp, nhựa màu thải	19.362,67
6	Nhựa khó tái chế thải	73.306,09
7	Xốp thải	18.873,86
8	Gỗ thải	183.310,59

9	Sắt thải	40.650,93
10	Inox thải	10.533,90
11	Nhôm thải	1.739,40
12	Xi nhôm thải	31.472,54
13	Thép phế liệu, dao tiện, dao phay thải	524,53
14	Phế liệu không dính dầu (sắt, nhôm, nhựa, đồng vụn)	94.108,62
15	Chất thải công nghiệp thông thường (bánh xe cũ hỏng từ xe FLT; bàn, bục đứng, kệ đỡ đồ làm từ gỗ ép...)	639,67
16	Bùn thải bể phốt, bể mỡ sinh hoạt thải	700.800
Tổng		1.611.923

1.3. Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 76,23 tấn/năm.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải có silic hữu cơ nguy hại	03 02 10	1.463,46
2	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	07 01 06	4.964,04
3	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	717.444,94
4	Kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 04 01	259.553,91
5	Các loại vật liệu cách nhiệt thải khác có hay bị nhiễm thành phần nguy hại	11 06 02	326,17
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	18 01 01	161.235,23
7	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	54.638,43
8	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	18 01 03	32.119,78
9	Bao bì cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	18 01 04	163,09
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nếu tại các mã khác), giẻ	18 02 01	85.615,22

	lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại		
11	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại	05 09 02	403,33
12	Các loại bụi khác có các thành phần nguy hại	05 09 03	2.067,14
13	Các vật liệu mài dạng hạt thải, có các thành phần nguy hại (cát, bột mài...)	07 03 08	2.442,90
14	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 01 01	296,76
	Tổng khối lượng		1.322.734,40

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Các chất thải được thu gom vào các thùng phuy 200 lít, khay chứa kích thước 6 x 1,4m; xe chứa kích thước 1,2 x 1m phù hợp với từng loại chất thải và dán đầy đủ nhãn chất thải nguy hại theo quy định.

2.1.2. Kho lưu giữ:

- Số lượng kho: 02 kho (kho số 06 và kho số 07)
 - Diện tích kho: 48m²/kho
 - Thiết kế, cấu tạo: Kho có mái bê tông, tường bao xung quanh, nền bê tông chống thấm, có rãnh và hố thu gom CTNH dạng lồng cho sự cố. Bố trí thiết bị PCCC như họng chữa cháy, bình xịt chữa cháy xách tay,... bên ngoài có biển cảnh báo CTNH theo đúng quy định.

2.1.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Chất thải rắn có khả năng tái chế: Thùng phuy 200 lít và các giá, khay chứa kích thước khác nhau (0,9x0,7m; 2x1,2m; 1,35x1,2m; 2x1,5m; 1x1,1m) phù hợp với từng loại chất thải trong kho.

- Chất thải rắn không có khả năng tái chế: Thùng phuy 200 lít hoặc túi lỏ chứa kích thước 1,2m x 1,2m.

2.2.2. Kho lưu giữ:

- Số lượng kho: 01 kho (kho số 05).
 - Diện tích kho: 41m².
 - Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu tường gạch, mái bê tông, nền xi măng chống thấm, có biển báo đầy đủ.

2.2.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa rác chuyên dụng dung tích 240 lít.

2.3.2. Kho lưu giữ:

- Diện tích: 4m² trong kho lưu giữ CTNH số 07
- Thiết kế, cấu tạo: Kho có mái tôn, sàn bê tông, tường tôn xung quanh, đầy đủ nhãn theo quy định.

2.3.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ và biện pháp quản lý đối với chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

5. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

Phụ lục 05**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 04/GPMT-CNCCN ngày 19 tháng 01 năm 2026 của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT BTNMT. Các thiết bị, hệ thống, công trình, khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyên giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyên giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn hóa chất, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, an toàn phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Thăng Long (Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long) theo quy định của pháp luật.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường). Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện việc cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.